

Ngành kinh tế mũi nhọn ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn

HOÀNG VĂN HOAN

Trong lịch sử phát triển ở mọi hệ thống với quy mô lớn nhỏ khác nhau (quốc gia, địa phương, doanh nghiệp,...), kết luận mang tính quy luật được khẳng định là: sự phát triển với tốc độ nhanh chóng đều phải dựa vào việc lựa chọn đúng các vấn đề mũi nhọn của hệ thống và dồn sức phát triển chúng sẽ tạo ra động lực thúc đẩy toàn bộ hệ thống đi lên. Vì vậy, việc tìm đúng các mũi nhọn kinh tế đã trở thành vấn đề sống còn mang tính quyết định của sự phát triển kinh tế.

1. Quan niệm về ngành kinh tế mũi nhọn và các ngành kinh tế mũi nhọn ở Việt Nam

Quan niệm về ngành kinh tế mũi nhọn còn có ý kiến khác nhau. Một số ý kiến dựa hoàn toàn vào thị trường cho rằng: ngành kinh tế mũi nhọn là kết quả của quá trình phát triển trong cạnh tranh trên thị trường, nhờ hiệu quả cao; nhà nước không can thiệp vào quá trình hình thành ngành kinh tế mũi nhọn. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới ở Châu Á (NICs) cho thấy: việc chủ động chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tìm ra các ngành mũi nhọn cần ưu tiên trong quá trình phát triển là yếu tố tạo tiền đề cho tăng trưởng kinh tế nhanh. Còn ở các nước có nền công nghệ tiên tiến, công nghệ mới luôn được tạo ra, từ đó hình thành các ngành ưu tiên mới với sản phẩm tạo sức cạnh tranh cao và tăng trưởng nhanh; nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định ngành mũi nhọn, từ đó có những biện pháp chính sách hợp lý cho quá trình phát triển các ngành mũi nhọn. Như vậy, có thể hiểu ngành kinh tế mũi nhọn là một trong những ngành kinh tế quan trọng bậc nhất trong chiến lược phát triển kinh tế quốc dân của một nước, ở một giai đoạn phát triển nhất định. Đó là những ngành kinh tế có tiềm năng tăng trưởng cao, có thị trường rộng, tạo được nguồn tích lũy lớn và góp

phân thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển cùng với việc phát triển yếu tố con người. Mũi nhọn chiếm lĩnh, mũi nhọn kinh tế có thể là: một sản phẩm, một nhóm sản phẩm, một lĩnh vực kinh tế, một ngành kinh tế, một nhóm ngành kinh tế. Ngành kinh tế mũi nhọn lại có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quốc gia trên các mặt sau:

Thứ nhất, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quốc gia. Lý thuyết phát triển ngành không cân đối hay cực tăng trưởng cho rằng: đầu tư phải được phân bổ cho một hạn chế các cực phát triển tạo ra khả năng lôi kéo đối với các ngành khác. Trên thực tế, không thể và không nhất thiết phải đảm bảo tăng trưởng bền vững bằng cách duy trì cơ cấu cân đối liên ngành. Sự thành công của các nước công nghiệp ở Đông Á đã thừa nhận sự hợp lý của lý thuyết này với mô hình phát triển mở cửa, hướng ngoại và càng trở nên quan trọng đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành khi mỗi quốc gia đang phát triển thực hiện những cuộc bứt phá thông qua việc lựa chọn và phát triển ngành trọng điểm, ngành mũi nhọn.

Thứ hai, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của nhiều ngành, nhiều địa phương của một quốc gia. Trong thể thống

Hoàng Văn Hoan, TS., Học viện Chính trị Hành chính khu vực I.

nhất của cơ cấu kinh tế quốc dân, sự phát triển của ngành kinh tế này là nhân tố thúc đẩy ngành kinh tế khác cùng phát triển. Tuy cùng nằm trong một cơ cấu kinh tế chung, một số ngành kinh tế có những lợi thế riêng, trong quá trình phát triển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và khi đó nó tác động đến sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

Thứ ba, giải quyết việc làm cho xã hội, tạo nguồn vốn tích lũy cao cho quốc gia. Các nước NICs và các nước trong vùng Đông Nam Á đã khôn ngoan biết rằng vốn liếng của chính họ là nguồn lao động, nên đã tìm cách khai thác nguồn tiềm năng này và nghiên cứu kỹ chỗ “trống” trong nhu cầu thị trường quốc tế, quyết định sử dụng lao động để sản xuất các sản phẩm nhỏ, cần ít vốn đầu tư, nhưng khả năng tiêu thụ trên thị trường thế giới lại rất lớn. Nhờ sự chọn lựa ngành kinh tế có lợi thế làm mũi nhọn, các nước NICs và trong vùng lãnh thổ Đông Á không những phát triển được thành ngành công nghiệp hướng xuất khẩu đã nhanh, lọt vào thị trường quốc tế, mà còn giải toả được tình trạng thất nghiệp.

Thứ tư, góp phần phát triển văn hóa xã hội của quốc gia. Kinh tế cũng như văn hóa muốn phát triển, cần thiết phải có sự giao lưu giữa các vùng trong nước, giữa các dân tộc trong khu vực và trên thế giới. Do vậy, việc mở rộng thị trường, phát triển giao thông giữa các vùng trong nước, hoạt động kinh tế đối ngoại giữa các quốc gia là điều kiện quan trọng để phát triển ngành kinh tế mũi nhọn, có tác dụng không nhỏ đến việc phát triển văn hóa của một đất nước. Nhất là khi ngành kinh tế mũi nhọn đã thể hiện đầy đủ các ưu thế như tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nguồn tích lũy lớn, đời sống nhân dân được cải thiện, thì tác động của nó tới sự phát triển văn hóa của một dân tộc còn lớn hơn nhiều, điều kiện giữ gìn môi trường xã hội và nền văn hóa dân tộc trở nên vững chắc.

Thứ năm, tạo cơ sở ổn định về chính trị của một quốc gia. Trong một nước, kinh tế và chính trị thường gắn bó chặt chẽ với nhau. Trong mối quan hệ đó kinh tế đóng vai trò cơ sở, còn chính trị là sự biểu hiện tập trung của

kinh tế. Do vậy việc ổn định cơ bản và lâu dài về chính trị của một quốc gia suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định. Trong cơ sở kinh tế đó thì vai trò tích cực nhất, hiệu quả kinh tế to lớn nhất do các ngành kinh tế mũi nhọn đem lại.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hiệu quả luôn luôn là tiêu chuẩn cơ bản nhất để lựa chọn ngành mũi nhọn. Các nghiên cứu cơ bản thống nhất cho rằng, ngành kinh tế mũi nhọn là ngành thoả mãn một số hoặc đồng thời các tiêu thức sau:

Là ngành có đóng góp cao trong GDP và trong giá trị gia tăng (chiếm tỷ trọng lớn) so với các ngành khác, là ngành tạo ra đòn bẩy thúc đẩy các ngành khác nên cũng đòi hỏi phải có khả năng tích lũy cao;

Trong hiện tại và trong tương lai, có tác động thúc đẩy các ngành khác, tạo đà cho tăng trưởng chung, tạo sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực;

Là ngành có lợi thế về các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện tự nhiên, có điều kiện sử dụng nguyên liệu trong nước;

Là ngành có lợi thế về dân số và nguồn lực lao động để tận dụng được lao động hiện có, thúc đẩy phát triển lao động kỹ thuật;

Là ngành có thể đạt được trình độ tiên tiến trên thế giới, có chỉ số cao về đổi mới công nghệ - tiên tiến;

Là ngành có điều kiện sử dụng vốn hiệu quả – hệ số ICOR thấp;

Là ngành có khả năng thu hút ngoại tệ, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu;

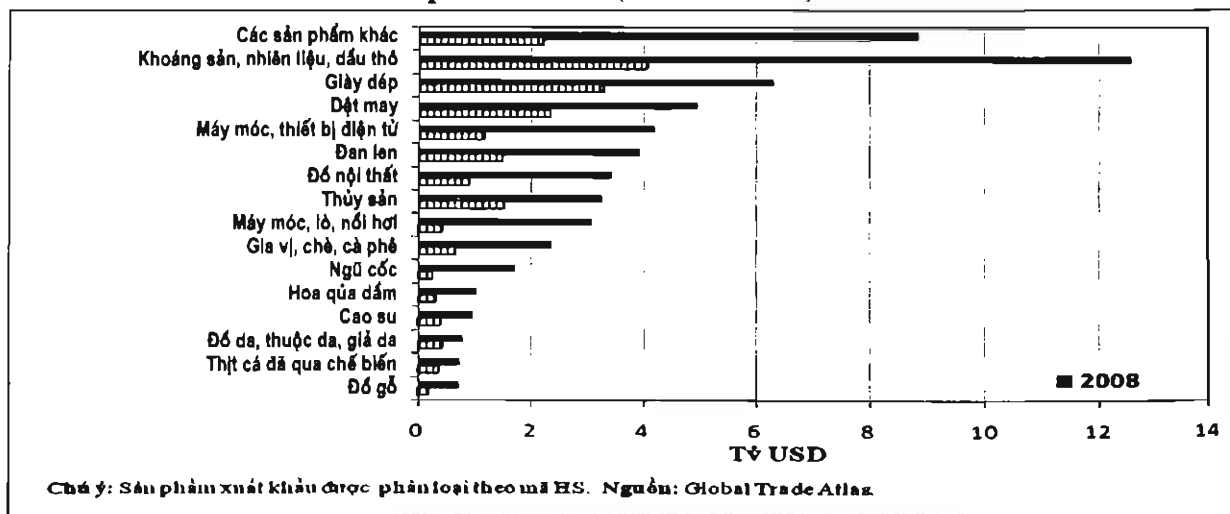
Có thị trường rộng lớn ở trong và ngoài nước.

Các tiêu thức trên có mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau (chế định lẫn nhau). Tất cả chúng đều hướng tới những mục tiêu dài hạn của nền kinh tế: tăng trưởng nhanh với hiệu quả sử dụng vốn cao, tăng nguồn thu nhập ngoại tệ (được coi là nguồn lực khan hiếm bậc nhất hiện nay), tạo nhiều công ăn việc làm theo định hướng tăng trưởng đã lựa chọn (định hướng tăng trưởng xuất khẩu).

Tại Việt Nam, quan niệm về ngành kinh tế mũi nhọn chính thức được đề cập lần đầu tiên tại Đại hội lần thứ VIII (1996)¹. Tuy nhiên, kể từ khi có định hướng xác định những ngành mũi nhọn, cho đến nay dường như vẫn chưa được xác định rõ ràng. Nhiều ngành được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, thực tế là một ngành công nghiệp có phạm vi lớn - như cơ khí chế tạo, chế biến nông lâm thủy hải sản, điều này hàm ý là bất kỳ ngành nào thuộc vào tiêu chí hai ngành trên đều được xác định là mũi nhọn và cần hỗ trợ phát triển. Do đó dẫn đến một thực tế là có quá nhiều ngành mũi nhọn và làm mất ý nghĩa tập trung nguồn lực hạn hẹp cho một số mũi nhọn của chiến lược phát triển có lựa chọn. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX về “*Định hướng phát triển công nghiệp*” đã cụ thể hóa 11 ngành công nghiệp mũi nhọn đó là: chế biến nông sản; giấy; dệt may; da giày; điện tử, tin học và viễn thông; cơ khí chế tạo; hóa chất (phân bón hóa học); thép; xăng dầu; khai thác than; khai khoáng khác. Đại hội Đảng lần thứ X tiếp tục khẳng định: “*Tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu*

hút nhiều lao động,.. Nâng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến,.. Việc phát triển các ngành công nghiệp sản xuất từ liệu sản xuất quan trọng chủ yếu là dựa vào nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư trực tiếp nước ngoài”². Tuy nhiên, cho đến nay, cơ sở khoa học cho việc lựa chọn các ngành này vẫn chưa rõ ràng³. Ngoài dầu thô chiếm tỷ trọng một phần năm tổng kim ngạch xuất khẩu, các sản phẩm xuất khẩu chủ chốt khác chủ yếu là các mặt hàng thâm dụng lao động hoặc sản phẩm nông nghiệp, ví dụ như giày dép, may mặc (cả dệt và may) và máy móc linh kiện điện tử. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2003 – 2009 của 15 nhóm mặt hàng có trị giá kim ngạch lớn nhất có sự khác biệt khá lớn (xem hình 1). Nhóm hàng tăng chậm bao gồm giày dép (với mức tăng hàng năm 13,8%), dệt may (16,7%), thủy sản (16,4%), cao su (18,0%), da và thuộc da (13,2%), cá thịt chế biến (14,1%). Nhóm hàng tăng trưởng nhanh gồm có máy móc linh kiện điện tử (29,0%), đồ gỗ nội thất và chăn ga gối đệm (30,7%), máy móc, lò phản ứng và nồi hơi (47,6%) và ngũ cốc (46,5%). Mức tăng chung của cả nhóm 15 sản phẩm này là 22,9%/năm⁴.

HÌNH 1: Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam phân theo các phân nhóm sản phẩm chính (2003 và 2008)



1. GS.TS Đỗ Hoàng Toàn, TS Vũ Trọng Lâm, Mũi nhọn kinh tế: cơ sở lý luận và thực tiễn, tr. 199, Nxb Chính trị quốc gia, H.2007.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, H.2006,

tr.197.

3. K.Ohno và Nguyễn Văn Thường, Hoàn thiện chiến lược phát triển Việt Nam, Nxb, Lý luận chính trị, H, 2005, tr 44.

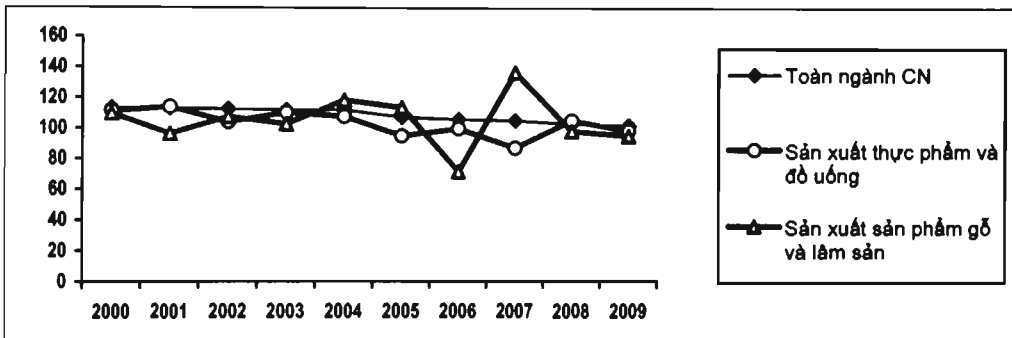
4. Báo cáo năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2009 - 2010, Michael E.Porter và cộng sự.

Ngoài các đánh giá trên, dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê, kết hợp đánh giá của các chuyên gia trong nước và quốc tế tại các hội thảo khoa học, dưới đây sẽ đánh giá khả năng cạnh tranh và mức độ ảnh hưởng của một số ngành được lựa chọn đối với nền kinh tế Việt Nam. Những ngành nào có tốc độ tăng trưởng liên tục hai con số và cao hơn mức tăng trưởng trung bình của cả ngành công nghiệp trong vòng 10 năm qua sẽ được xem là có khả năng cạnh tranh tốt.

Ngành chế biến nông sản: theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê, ngành này bao gồm các ngành như chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống và chế biến lâm sản. Các kết quả từ số liệu thống kê cho thấy, trong

thời gian qua tốc độ tăng trưởng của ngành này khá cao, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng trưởng chung của cả ngành công nghiệp. Đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, nhưng sự biến động trong giá trị sản xuất của ngành không ảnh hưởng nhiều đến giá trị sản xuất công nghiệp nói chung. Điều này cho thấy, ngành chế biến nông sản không đủ lớn để có thể trở thành một ngành mũi nhọn tạo bước đột phá. Tuy nhiên, đây là ngành tập trung nhiều nhân công và hướng về xuất khẩu với nguyên liệu đầu vào trong nước, không đòi hỏi đầu tư lớn vào máy móc thiết bị đắt tiền hoặc linh kiện công nghệ cao, do đó đây có thể là ngành nên ưu tiên phát triển.

HÌNH 2: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất ngành chế biến nông sản và toàn ngành công nghiệp Việt Nam theo giá so sánh 1994

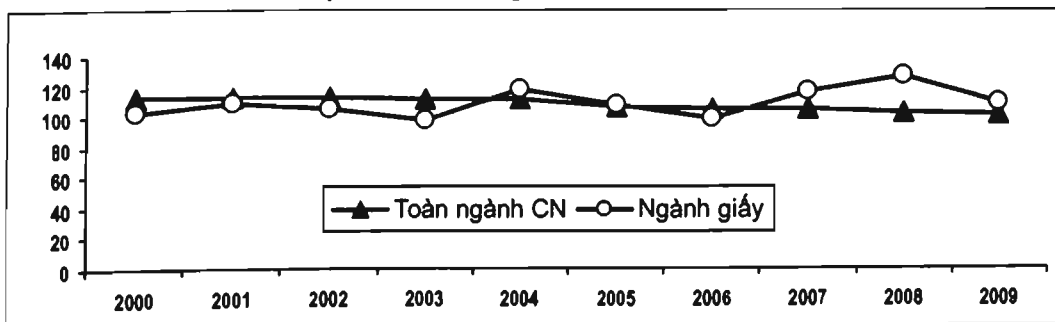


Nguồn: số liệu từ www.gso.gov.vn

Ngành giấy: tốc độ tăng trưởng của ngành giấy nhìn chung là không lớn so với tốc độ chung của ngành công nghiệp; tỷ trọng của ngành là khá nhỏ so với giá trị sản xuất công nghiệp và không thể hiện xu

hướng đi lên. Điều này cho thấy vai trò của ngành này trong toàn bộ ngành công nghiệp là không lớn. Do đó, có thể nói trong thời gian 10 năm qua ngành giấy đã không chứng tỏ được là ngành mũi nhọn.

HÌNH 3: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất ngành giấy và toàn ngành công nghiệp Việt Nam theo giá so sánh 1994



Nguồn: số liệu từ www.gso.gov.vn

- *Ngành dệt - may*: là ngành đòi hỏi nhiều lao động tay nghề cao và hướng về xuất khẩu – đây được coi là lợi thế so sánh vượt trội của của Việt Nam. Trong 10 năm qua, ngành này chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất công nghiệp, đặc biệt kể từ năm 2001 đến nay và có sự tương đồng trong xu hướng biến thiên với tốc độ tăng trưởng công nghiệp nói chung. Điều này cho thấy mức độ ảnh hưởng đáng kể của ngành dệt may đối với ngành công nghiệp và do đó có thể là ngành mũi nhọn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành dệt luôn thấp hơn tốc độ

tăng trưởng chung của ngành dệt may. Điều này cho thấy một thực tế là đóng góp của ngành dệt may chủ yếu vẫn từ ngành may, nơi có giá trị gia tăng thấp và mức độ áp dụng công nghệ thấp.

- *Ngành da và các sản phẩm từ da*: nhìn chung ngành da giấy cũng có khả năng cạnh tranh khá trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, khác với ngành dệt may, mức độ ảnh hưởng của ngành này đối với toàn ngành công nghiệp nói chung là không cao. Do đó, đây khó có thể là ngành mũi nhọn cho nền kinh tế.

BẢNG 1: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất ngành dệt may, da giấy và toàn ngành công nghiệp Việt Nam theo giá so sánh 1994 và tỷ trọng trong ngành công nghiệp theo giá thực tế
Đơn vị: %

Năm	Ngành dệt		Ngành may		Ngành da giấy		Toàn ngành công nghiệp
	Chỉ số	Tỷ trọng	Chỉ số	Tỷ trọng	Chỉ số	Tỷ trọng	
2000	119,8	4,6	115,8	3,4	114,6	4,3	117,5
2001	105,9	4,6	113,6	3,1	107,7	4,0	114,5
2002	115,9	4,2	119,2	3,9	116,4	4,1	114,8
2003	115,2	4,0	127,9	4,1	122,0	4,1	116,8
2004	117,0	3,7	122,2	4,0	118,3	4,1	116,6
2005	114,8	4,0	119,6	4,0	118,1	4,3	117,1
2006	124,4	4,8	125,2	4,1	118,9	4,0	116,8
2007	108,0	4,5	117,1	4,2	108,3	3,7	116,7
2008	105,7	3,9	118,7	4,2	114,1	3,6	113,9
2009	104,3	...	107,1	...	109,3	...	107,6
Tốc độ tăng trung bình năm	11		18,6		21,64		14,6

Nguồn: số liệu từ www.gso.gov.vn

Ngành điện tử, tin học viễn thông: tổng kết tại hội thảo "Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin giai đoạn 2011 – 2015", Bộ Thông tin-Truyền thông vừa tổ chức, các chuyên gia cho rằng, 10 năm qua (từ năm 2000 – 2009), ngành công nghiệp điện tử, tin học viễn thông Việt Nam tăng trưởng trung bình hàng năm từ 20% – 25%. Trong đó, doanh thu công nghiệp phần cứng đạt 4,68 tỷ USD vào năm 2009, tăng gấp 8 lần so với năm 2000, công nghiệp phần mềm tăng từ 58 triệu USD vào năm 2000 lên 880 triệu USD năm 2009. Công nghiệp phần cứng thu hút đầu tư

trực tiếp hơn 5,7 tỷ USD từ các tập đoàn điện tử, tin học viễn thông hàng đầu thế giới như Intel, Canon, Fujitsu... Tuy nhiên, giá trị gia tăng của Việt Nam đóng góp trong các dự án đầu tư của các tập đoàn này còn thấp do công nghiệp phụ trợ phát triển kém, mới chủ yếu sử dụng nhân công. Trong khi đó, công nghiệp phần mềm khá phát triển với hơn 1.000 doanh nghiệp. Tuy nhiên, đa số chỉ là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và chỉ có khoảng 10 doanh nghiệp có quy mô 1.000 lao động trở lên. Đặc biệt ngành công nghiệp này cũng chưa hấp dẫn được các hãng phần mềm lớn

trên thế giới đầu tư vào Việt Nam để nghiên cứu, phát triển và ứng dụng. Công việc chính của công nghiệp phần mềm Việt Nam chủ yếu chỉ là gia công phần mềm. Lĩnh vực công nghiệp nội dung số bước đầu cũng có tốc độ tăng trưởng khá-khoảng 40%/năm. Các chuyên gia cho rằng công nghiệp điện tử, tin học viễn thông của Việt Nam 10 năm qua chưa đạt được mục tiêu đề ra, chưa tạo được nền tảng vững chắc về hạ tầng, nhân lực.. cho giai đoạn phát triển tới.

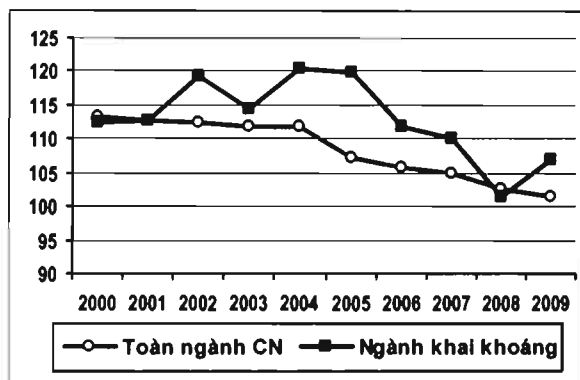
Ngành cơ khí chế tạo: Hội thảo “Tiềm năng chế tạo thiết bị phụ trợ cho công nghiệp cơ khí Việt Nam” ngày (14-12-2010) tại Hà Nội, các chuyên gia cho rằng ngành chế tạo cơ khí phục vụ cho công nghiệp năng lượng của Việt Nam chủ yếu mới cung cấp được một số thiết bị cho nhà máy điện trong nước mà chưa vươn ra được thế giới do quá nhiều những hạn chế. Tình trạng thiếu vốn, trình độ công nghệ lạc hậu, năng lực quản lý, năng suất lao động thấp cũng là những yếu kém ghim giữ sự phát triển của ngành cơ khí. Hiện việc chế tạo thiết bị cho nhà máy điện có chuyển mạnh ai nấy làm, chưa có sự phân công. Dù có tốc độ tăng trưởng trung bình 30-40%/năm nhưng ước tính, mỗi năm ngành cơ khí chế tạo của Việt Nam vẫn phải nhập khẩu 18 tỷ USD thiết bị. Trong đó, có không ít thiết bị mà bản thân các doanh nghiệp Việt Nam có thể làm được, nhưng vì những yếu kém mà Việt Nam phải nhập khẩu. Hiện cơ khí trong nước mới chỉ trang bị được 38% nhu cầu nền kinh tế, còn lại là nhập khẩu.

Ngành hóa chất và luyện kim: đây là ngành công nghiệp thượng nguồn đòi hỏi nhiều vốn, thuộc loại thay thế hàng nhập khẩu. Đặc điểm của thị trường ngành này là cạnh tranh quyết liệt, lợi nhuận không cao và giá cả không ổn định. Những nhà cung cấp hiện hành trên thị trường đã tạo lập đủ năng lực cung cấp cho toàn cầu. Do đó, khả năng cạnh tranh của hai ngành này là yếu tố then chốt.

Các ngành khai khoáng: ngành khai khoáng bao gồm: ngành khai thác dầu mỏ và khí, ngành khai thác than, khai thác

khác (quặng, đá,...); đây là ngành công nghiệp nặng và phụ thuộc nhiều vào trữ lượng các mỏ mà thiên nhiên ban tặng cho Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng của ngành này phụ thuộc nhiều vào mức độ khai thác và giá cả trên thế giới. Mức độ khai thác phụ thuộc vào nhu cầu phát triển bền vững lâu dài của đất nước và giá cả thế giới; đối với ngành hàng này thì luôn biến động, do đó, tốc độ tăng trưởng của ngành thường không phản ánh năng lực cạnh tranh của ngành. Tuy nhiên, đây là ngành đảm bảo an ninh năng lượng cho sự phát triển kinh tế đất nước. Do đó vấn đề không phải là Việt Nam có nên lựa chọn ngành khai khoáng làm ngành mũi nhọn ưu tiên phát triển hay không, mà làm thế nào để ngành này phát triển trong bối cảnh cạnh tranh năng lượng ngày càng quyết liệt.

HÌNH 4: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất ngành khai khoáng và toàn ngành công nghiệp Việt Nam theo giá so sánh 1994



Nguồn: số liệu từ www.gso.gov.vn

Những phân tích trên cho thấy, cả về lý luận và thực tiễn, trong thời gian qua ở Việt Nam, chiến lược phát triển ngành còn hạn chế. Một số ngành được lựa chọn làm ngành kinh tế mũi nhọn đã không thể hiện được vai trò của mình. Vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, để việc sản xuất và xuất khẩu công nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, cần có chính sách định hướng cho phát triển ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam.

2. Định hướng chính sách phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam

Khi xác định ngành công nghiệp mũi nhọn cần phải xác định cụ thể một ngành hẹp nào đó, không nên nêu những ngành có phạm vi rộng. Số lượng các ngành kinh tế mũi nhọn không nên quá nhiều để tránh đầu tư dàn trải. Đối với một ngành hẹp, nhưng quá trình sản xuất đòi hỏi trình độ công nghệ và kỹ năng khác nhau, cần chia nhỏ ra các công đoạn, hoặc nhóm công đoạn để xác định những công đoạn ưu tiên phát triển.

Những ngành kinh tế mũi nhọn được lựa chọn phải dựa trên những luận cứ khoa học được nghiên cứu kỹ lưỡng cả định tính và định lượng. Các hàng hóa mà Việt Nam sản xuất và xuất khẩu phải là hàng hóa có lợi thế so sánh động; hàng hóa mà Việt Nam nhập khẩu phải là những hàng hóa mà Việt Nam bất lợi so sánh động so với các nước khác trong mạng chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu.

Cần tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho khu vực kinh tế dân doanh tham gia vào tất cả các ngành kinh tế để tăng sức cạnh tranh. Những chính sách hỗ trợ cần bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp; có lộ trình về giảm mức độ bảo hộ đối với các ngành. Chỉ có sự cạnh tranh sòng phẳng trên thị trường mới buộc các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh và tận dụng những lợi thế so sánh của Việt Nam.

Để khắc phục các vấn đề về thiếu vốn, công nghệ và mạng lưới marketing toàn cầu, cần đẩy mạnh thu hút FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, thúc đẩy họ tận dụng các lợi thế của các nhà cung cấp trong nước, tạo ra những liên kết cần thiết để thúc đẩy sự lan toả công nghệ và phát triển công nghiệp nói chung.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Nhà nước cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ, hiệu quả đối với sự phát triển công nghiệp hỗ trợ thông qua việc xây dựng

và công khai chiến lược, quy hoạch đối với công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, hỗ trợ về tài chính, thuế đối với doanh nghiệp đầu tư công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ về thông tin và sự hợp tác quốc tế trên bình diện quốc gia. Việc phát triển công nghiệp hỗ trợ không nên thực hiện theo cách dàn trải cho tất cả các ngành, mà cần phải phân chia thành các nhóm ngành để xác định hướng đi thích hợp với những trọng tâm trong từng giai đoạn phát triển, các chính sách xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ. Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nên tập trung phát triển các chi tiết, phụ tùng cơ khí, thiết bị điện, điện tử. Cần xây dựng các cụm, khu công nghiệp hỗ trợ để đạt tới sự đồng bộ tối đa, tận dụng khả năng sử dụng chung thiết bị công nghệ, tiết kiệm chi phí vận tải,...

Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa. Chính sách hỗ trợ ngành hiệu quả và hợp pháp trong bối cảnh mới-đó là hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các ngành, xây dựng thị trường công nghệ, nâng cao tính thực thi của Luật bảo hộ trí tuệ để khuyến khích phát triển của khoa học và công nghệ.

Mọi chính sách hỗ trợ cần phải hướng các ngành mũi nhọn cạnh tranh được trên thị trường quốc tế. Những ngành đã tích lũy được trình độ công nghệ cần thiết, cần phải có những chính sách khuyến khích đầu tư ra nước ngoài để chiếm lĩnh thị trường và mở rộng quy mô sản xuất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. K. Ohno và Nguyễn Văn Thường, Hoàn thiện chiến lược phát triển Việt Nam, Nxb, Lý luận chính trị, H. 2005, tr 44.
2. GS.TS. Đỗ Hoàng Toàn, TS. Vũ Trọng Lâm (chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, H. 2007.
3. Nguồn: số liệu từ www.gso.gov.vn
4. Báo cáo năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2009 – 2010, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Học viện Năng lực cạnh tranh Châu Á của Singapore (ACI)- Michael E.Porter Chủ tịch Hội đồng Tư vấn quốc tế của ACI.